

Số: 2460 /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Công Thương thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22/6/2023;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Văn bản số 58/TTr-SCT ngày 29/9/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục 298 (hai trăm chín mươi tám) thủ tục hành chính (TTHC) thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Công Thương thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Trách nhiệm của Sở Công Thương; UBND các xã, phường:

1. Trách nhiệm của Sở Công Thương:

a) Tổ chức triển khai thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi lĩnh vực quản lý; đảm bảo đúng quy định pháp luật, quy trình nghiệp vụ và hướng dẫn chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền;

b) Rà soát, đánh giá điều kiện thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính; chủ động đề xuất bổ sung, cập nhật danh mục khi có đủ điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, kết nối hệ thống thông tin, bảo đảm khả năng xử lý hồ sơ và trả kết quả đúng thời hạn;

c) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan liên quan xây dựng, hoàn thiện quy trình nội bộ, quy trình điện tử, quy trình liên thông đối với từng TTHC được áp dụng không phụ thuộc vào địa giới hành chính;

d) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ cho công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa các cấp, đặc biệt là cấp xã, đảm bảo thống nhất, hiệu quả trong quá trình tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết TTHC;

đ) Công khai, minh bạch danh mục và quy trình thực hiện TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, trên Trang/Cổng thông tin điện tử của đơn vị, Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh;

e) Theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện và định kỳ hoặc đột xuất báo cáo UBND tỉnh (qua Văn phòng UBND tỉnh) về tình hình, kết quả triển khai, khó khăn vướng mắc, kiến nghị giải pháp hoàn thiện.

2. Trách nhiệm của UBND các xã, phường:

a) Tổ chức tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của tổ chức, cá nhân không phân biệt cấp chính quyền, địa giới hành chính nơi cư trú, nơi đặt trụ sở hoặc nơi đã cấp các loại giấy tờ cho tổ chức, cá nhân;

b) Chuyển hồ sơ đầy đủ, kịp thời đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết; đảm bảo đồng bộ giữa bản giấy (nếu có) và hồ sơ điện tử trên Hệ thống;

c) Thực hiện cập nhật đầy đủ, liên tục trạng thái hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh để phục vụ theo dõi, giám sát tiến độ và thông báo kết quả cho tổ chức, cá nhân;

d) Thực hiện trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân tại nơi đã tiếp nhận hồ sơ, đúng thời hạn quy định, không yêu cầu người dân di chuyển đến nơi có thẩm quyền giải quyết;

đ) Niêm yết công khai, đầy đủ danh mục TTHC, quy trình tiếp nhận, thời gian xử lý tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và trên Trang thông tin điện tử (nếu có) để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp;

e) Phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành, Văn phòng UBND tỉnh trong quá trình thực hiện, phản ánh kịp thời những khó khăn, vướng mắc để được hướng dẫn, tháo gỡ.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh):

a) Phối hợp với Sở Công Thương thực hiện rà soát các quy định về TTHC, hướng dẫn cách thức triển khai thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính phù hợp với quy định pháp luật và thực tiễn theo ngành, lĩnh vực.

b) Phối hợp với đơn vị phát triển và cung cấp phần mềm bảo đảm Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh đáp ứng yêu cầu kỹ thuật; thiết lập quy trình

điện tử để tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính; tổ chức tập huấn, hướng dẫn cán bộ, công chức, viên chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã sử dụng, thao tác trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh bảo đảm việc tiếp nhận, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính, gắn với số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC (**thời gian hoàn thành trong tháng 11 năm 2025**).

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ nội dung Quyết định để triển khai thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đảm bảo quyền lợi của người dân, doanh nghiệp trong tiếp cận dịch vụ công.

4. Từ ngày 01 tháng 12 năm 2025, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND cấp xã; Giám đốc: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Báo Hà Tĩnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, HCC₃.

Chánh



Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH VÀ CẤP XÃ THỰC HIỆN
PHI ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH TRONG PHẠM VI CẤP TỈNH

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến		Thực hiện qua bưu chính công ích	Ghi chú
			Toàn trình	Một phần		
A		TTHC CẤP TỈNH (278 TTHC)	93	185	265	
I		Lĩnh vực Điện lực				
1	1.013394	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp		x	x	
2	1.013394	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp		x	x	
3	1.013401	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương		x	x	
4	1.013411	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương		x	x	
5	1.013412	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương		x	x	
6	1.013416	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương		x	x	
7	1.013417	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	x		x	
8	1.013418	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	x		x	
9	1.013419	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	x		x	
10	1.013421	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương		x	x	

11	1.013420	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng.	x		x	
12	1.013004	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia		x	x	
13	1.013005	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia		x	x	
14	2.002676	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia		x	x	
II		Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện				
1	1.013398	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh		x	x	
2	1.013399	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh		x	x	
3	1.013400	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh		x	x	
4	2.001322	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh		x	x	
5	2.001292	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh		x	x	
6	2.001300	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh		x	x	
III		Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ				
1	2.001434	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh		x	x	
2	2.001433	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh		x	x	

3	1.013058	Cấp điều chỉnh Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh	x		x	
4	1.003401	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương		x	x	
5	1.005183	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		x	x	
6	1.003846	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh		x	x	
7	1.000998	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ		x	x	
8	1.000965	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ		x	x	
9	2.000221	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ		x	x	
10	2.000172	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ		x	x	
IV		Lĩnh vực Hóa chất				
1	2.001547	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp		x		
2	2.001172	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp		x		
3	2.001175	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp		x		
4	1.002758	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp		x		
5	2.000652	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp		x		
6	2.001161	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp		x		

7	1.011573	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		x		
8	1.011574	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		x		
9	1.011575	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		x		
10	1.003820	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	x		x	
11	1.003775	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	x		x	
12	2.001585	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	x		x	
13	1.003724	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3	x		x	
14	2.001722	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3	x		x	
15	1.004031	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	x		x	
16	2.000431	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	x		x	
17	2.000257	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	x		x	
18	1.012429	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1		x	x	
19	1.012430	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1		x	x	
20	1.012431	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1		x	x	
21	1.012432	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3		x	x	
22	1.012433	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3		x	x	
23	1.012434	Cấp Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3		x	x	
24	1.012438	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3		x	x	
25	1.012439	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3		x	x	
26	1.012440	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3		x	x	

27	1.012441	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3		x	x	
28	1.012442	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3		x	x	
29	1.012443	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3		x	x	
V		Lĩnh vực Kinh doanh khí				
1	2.000142	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		x	x	
2	2.000078	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		x	x	
3	2.000136	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		x	x	
4	2.000194	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		x	x	
5	2.000175	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		x	x	
6	2.000187	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		x	x	
7	2.000073	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		x	x	
8	2.000201	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		x	x	
9	2.000207	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		x	x	
10	2.000196	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		x	x	
11	2.000180	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		x	x	
12	1.000425	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		x	x	
13	2.001424	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG.		x	x	
14	1.000491	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG.		x	x	
15	1.000510	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG.		x	x	
16	1.005184	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG.		x	x	

17	1.000649	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG.		x	x	
18	1.005372	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG.		x	x	
19	1.000706	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG.		x	x	
20	2.000146	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG.		x	x	
21	1.000387	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG.		x	x	
22	1.000475	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG.		x	x	
23	1.000455	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG.		x	x	
24	1.000742	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG.		x	x	
25	2.000304	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.		x	x	
26	1.000709	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.		x	x	
27	1.000704	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.		x	x	
VI		Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước				
1	2.001646	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm).		x	x	
2	2.001636	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm).		x	x	
3	2.001630	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm).		x	x	
4	2.001624	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	x		x	
5	1.009598	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	x		x	
6	2.000636	Cấp lại giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	x		x	
7	2.000626	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		x	x	

8	2.000622	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		x	x	
9	2.000204	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		x	x	
10	2.000190	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	x		x	
11	2.000176	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	x		x	
12	2.000167	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	x		x	
13	2.000666	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	x		x	
14	2.000664	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	x		x	
15	2.000673	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	x		x	
16	2.000669	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	x		x	
17	2.000672	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	x		x	
18	2.000648	Cấp giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	x		x	
19	2.000645	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	x		x	
20	2.000647	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	x		x	
21	1.010696	Cấp giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ		x	x	
22	1.003977	Cấp Giấy phép phân phối rượu.	x		x	
23	1.005376	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu.	x		x	
24	1.003101	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu.	x		x	
25	1.001338	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	x		x	
26	1.001323	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	x		x	

27	2.000598	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	x		x	
VII		Lĩnh vực An toàn thực phẩm				
1	2.000591	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	x		x	
2	2.000535	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	x		x	
3	1.013780	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá		x	x	
4	2.001293	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm		x	x	
5	2.001278	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm		x	x	
6	2.001682	Đăng ký chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước		x	x	
7	1.003951	Đăng ký gia hạn chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước		x	x	
8	2.001660	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước		x	x	
9	1.003860	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm		x	x	
10	2.001595	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm		x	x	
11	1.003929	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm		x	x	
VIII		Lĩnh vực Thương mại quốc tế				
1	2.000255	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa		x	x	

2	2.000370	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn		x	x	
3	2.000362	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí		x	x	
4	2.000351	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP		x	x	
5	2.000340	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		x	x	
6	2.000330	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		x	x	
7	2.000272	Cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với Giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP		x	x	
8	2.000361	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)		x	x	
9	1.000774	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)		x	x	
10	2.000339	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		x	x	
11	2.000334	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²		x	x	
12	2.000322	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại		x	x	
13	2.002166	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini		x	x	

14	2.000665	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		x	x	
15	1.001441	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		x	x	
16	2.000662	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động		x	x	
17	2.000063	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	x		x	
18	2.000347	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		x	x	
19	2.000327	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt nam		x	x	
20	2.000450	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt nam		x	x	
21	2.000314	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Hà Tĩnh		x	x	
22	1.000376	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	x		x	
23	1.000361	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		x	x	
24	2.000129	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		x	x	
25	1.000358	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		x	x	
26	1.000168	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		x	x	
IX		Lĩnh vực Giám định thương mại				
1	1.005190	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	x		x	
2	2.000110	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	x		x	
X		Lĩnh vực Xúc tiến thương mại				
1	2.000004	Đăng ký thực hiện khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	x		x	

2	2.000002	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	x		x	
3	2.000033	Thông báo thực hiện chương trình khuyến mại	x		x	
4	2.001474	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	x		x	
5	2.000131	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	x		x	
6	2.000001	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	x		x	
7	2.002604	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam		x	x	
8	2.002605	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam		x	x	
9	2.002606	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam		x	x	
10	2.002607	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam		x	x	
11	2.002608	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam		x	x	
12	2.000026	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	x		x	
13	2.000133	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài	x		x	
XI		Lĩnh vực Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng				
1	2.000191	Đăng ký hợp đồng mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của địa phương	x		x	
XII		Lĩnh vực Đa cấp				
1	2.000309	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	x		x	

2	2.000631	Đăng ký sửa đổi, bổ sung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	x		x	
3	2.000619	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	x		x	
4	2.000609	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	x		x	
5	2.001573	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	x		x	
6	1.003705	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	x		x	
7	2.000324	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương		x	x	
XIII		Lĩnh vực Khoa học Công nghệ				
1	2.000046	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	x		x	
2	2.000147	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp		x	x	
XIV		Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình				
1	1.011105	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình		x	x	
XV		Lĩnh vực hoạt động xây dựng				
1	1.011103	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở		x	x	
2	1.010887	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng		x	x	
XVI		Lĩnh vực Cụm công nghiệp				
1	1.012427	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp		x	x	
XVII		Lĩnh vực Nghề thủ công mỹ nghệ				
1	1.012471	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ		x	x	

XVIII		Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý				
1	1.012567	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý		x	x	
2	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ cấp tỉnh quản lý		x	x	
XIX		Lĩnh vực Khoáng sản				
1	1.013652	Phê duyệt Kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	x	
2	1.014125	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản		x	x	
3	1.014126	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản		x	x	
4	1.014127	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản		x	x	
XX		Lĩnh vực Xuất nhập khẩu				
1	1.013778	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh		x	x	
2	1.013779	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép		x	x	
3	1.001419	Thủ tục cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	x		x	
4	1.000350	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam		x	x	
5	1.005405	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam		x	x	
6	1.005406	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam		x	x	
7	1.003438	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	x		x	
8	1.001062	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	x		x	
9	1.000957	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	x		x	

10	1.000905	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	x		x	
11	1.000890	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyên khẩu	x		x	
12	1.004155	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	x		x	
13	1.004181	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	x		x	
14	2.001758	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	x		x	
15	1.000551	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	x		x	
16	1.000477	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	x		x	
17	1.000363	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điều, xì gà		x	x	
18	1.000400	Cấp Chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico		x	x	
19	1.001238	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương		x	x	
20	1.001104	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương		x	x	
21	1.004191	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyên khẩu	x		x	
22	1.000551	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	x		x	
23	1.000264	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	x		x	
24	1.014119	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VI		x	x	
25	1.000665	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu D	x			
26	1.000695	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu E		x	x	

27	1.000603	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AK		x	x	
28	1.000432	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AJ		x	x	
29	2.000303	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AI		x	x	
30	1.000694	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AANZ		x	x	
31	1.000676	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S		x	x	
32	2.000260	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu X		x	x	
33	1.000686	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VJ		x	x	
34	1000664	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VC		x	x	
35	1000431	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VK		x	x	
36	1000382	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu EAV		x	x	
37	1000490	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu A		x	x	
38	1000450	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B		x	x	
39	1000430	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi)		x	x	
40	1000398	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu)		x	x	
41	1003477	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Peru		x	x	
42	1003400	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Thổ Nhĩ Kỳ		x	x	
43	1002960	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Venezuela		x	x	
44	1001298	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập		x	x	
45	1001370	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa		x	x	

46	1001380	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau		x	x	
47	1001383	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)		x	x	
48	1003522	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng		x	x	
49	2001372	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP		x	x	
50	1007968	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AHK		x	x	
51	1008361	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU		x	x	
52	1008667	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu EUR.1		x	x	
53	1010056	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA		x	x	
54	1010762	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu RCEP		x	x	
55	1001274	Cấp Giấy chứng nhận không thay đổi xuất xứ (CNM)		x	x	
56	1013642	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP		x	x	
57	1013643	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9		x	x	
58	1000366	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá trong ASEAN		x	x	
59	1008882	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá trong ASEAN		x	x	
XXI		An toàn vệ sinh lao động				
1	2.000140	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	x		x	
2	2.000066	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	x		x	
XXII		Lĩnh vực Chất lượng sản phẩm hàng hóa				
1	1.013989	Cấp quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định		x	x	
2	1.013990	Cấp lại quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	x		x	
3	2.000046	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia		x	x	

XXIII		Thương mại điện tử				
1	1.003390	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	x			
2	1.000880	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	x			
3	2.000243	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	x			
XXIV		Chất lượng sản phẩm, hàng hóa				
1	2.000604	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	x		x	
2	2.001675	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	x		x	
3	2.001665	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	x		x	
XXV		Công nghiệp tiêu dùng				
1	1.004021	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)		x	x	
2	1.003992	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)		x	x	
3	1.004007	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)		x	x	
4	1.000667	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	x		x	
5	1.000981	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá		x	x	
6	1.000948	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá		x	x	
7	1.000911	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá		x	x	
8	2.000209	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	x		x	
9	1.000162	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	x		x	
10	1.000172	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	x		x	
11	1.000949	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	x		x	

XXVI		Công nghiệp nặng				
1	1.001304	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa		x	x	
XXVII		Dầu khí				
1	1.013996	Chấp thuận các tài liệu an toàn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh		x	x	
XXVIII		Tiêu chuẩn đo lường chất lượng				
1	1.001271	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	x		x	
2	2.000618	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	x		x	
3	2.000613	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	x		x	
4	1.000878	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	x		x	
5	2.000401	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	x		x	
6	2.000251	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	x		x	
7	1.001292	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	x		x	
8	2.000628	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	x		x	
9	2.000624	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	x		x	
B		TTHC CẤP XÃ (20 TTHC)	9	11	20	
I		Lĩnh vực Kinh doanh khí				
1	2.001283	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		x	x	
2	2.001270	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		x	x	
3	2.001261	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		x	x	

II		Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước				
1	2.000633	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	x		x	
2	1.001279	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	x		x	
3	2.000629	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	x		x	
4	2.000620	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	x		x	
5	2.000615	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	x		x	
6	2.001240	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	x		x	
III		Lĩnh vực Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý				
1	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý		x	x	
2	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ		x	x	
IV		Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện				
1	2.001384	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện		x	x	
2	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã		x	x	
V		Lĩnh vực Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng				
1	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên		x	x	
VI		Công nghiệp tiêu dùng				
1	2.000181	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	x		x	
2	2.000162	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	x		x	
3	2.000150	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	x		x	
VII		Công nghiệp địa phương				
1	2.002096	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã		x	x	

VIII		An toàn thực phẩm				
1	1.014230	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp xã		x	x	
2	1.014231	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp xã		x	x	